



**PETROLIMEX**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO  
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí  
Minh

Email: [Viettanker@com.vn](mailto:Viettanker@com.vn) \* Website: [WWW.Viettanker.com.vn](http://WWW.Viettanker.com.vn)

---

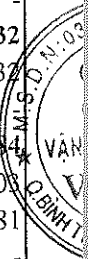
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2020**  
**(HỢP NHẤT)**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		523,300,264,372	464,285,341,487
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		348,425,596,671	264,828,661,234
1. Tiền	111	A01	85,563,948,562	114,828,661,234
2. Các khoản tương đương tiền	112		262,861,648,109	150,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
<b>3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	123	A03A	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		71,932,606,660	70,151,497,237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	43,306,569,727	39,494,074,962
2. Trả trước cho người bán	132		999,045,138	2,267,499,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	27,626,991,795	28,389,922,506
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		102,447,332,443	113,837,918,432
1. Hàng tồn kho	141	A08	102,447,332,443	113,837,918,432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		494,728,598	15,467,264,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	494,728,598	2,039,027,208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13,428,237,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		1,274,334,345,969	1,511,427,482,709
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		231,000,000	1,890,561,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	231,000,000	1,890,561,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		1,222,996,781,496	1,366,768,086,182
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	221	A10	1,199,036,832,755	1,342,195,132,946
- Nguyên giá	222	A10a	4,833,906,466,722	4,732,084,255,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3,634,869,633,967)	(3,389,889,122,504)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	A11	23,959,948,741	24,572,953,236
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(4,291,031,470)	(3,678,026,975)



CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	A09	23,301,921,170	110,258,019,074
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	23,301,921,170	110,258,019,074
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	A04	17,640,046,940	17,674,548,046
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(46,859,953,060)	(46,825,451,954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		10,164,596,363	14,836,268,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	3,561,363	4,588,493,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	10,161,035,000	10,247,775,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	270		1,797,634,610,341	1,975,712,824,196
<b>C – Nợ phải trả</b>	300		659,398,290,251	816,427,602,597
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		327,512,393,090	393,128,903,996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	73,737,888,176	104,621,997,577
2. Người mua trả tiền trước	312		227,255,360	167,999,588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	16,356,876,069	23,013,433,406
4. Phải trả người lao động	314		44,674,635,777	45,446,191,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	10,086,294,642	5,573,181,550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	30,549,024,585	31,928,130,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	87,413,760,168	106,891,991,982
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	56,726,364,251	65,999,999,998
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,740,294,062	9,485,978,540
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		331,885,897,161	423,298,698,601
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	331,885,897,161	423,298,698,601
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		1,138,236,320,090	1,159,285,221,599
<b>I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)</b>	410		1,138,236,320,090	1,159,285,221,599

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250,991,855,223	250,991,855,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100,373,374,534	121,422,276,043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,410,691,121	22,137,745,798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,962,683,413	99,284,530,245
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	440		<b>1,797,634,610,341</b>	<b>1,975,712,824,196</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN  
Phan Nhân Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Quang Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	300,564,994,479	368,786,599,868	1,165,642,873,007	1,516,586,207,791
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	B02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300,564,994,479	368,786,599,868	1,165,642,873,007	1,516,586,207,791
Giá vốn hàng bán	11	B03	225,955,349,587	306,148,724,963	973,460,703,305	1,285,931,510,714
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74,609,644,892	62,637,874,905	192,182,169,702	230,654,697,077
Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	3,471,540,314	2,582,890,430	10,898,170,444	6,770,449,272
Chi phí tài chính	22	B05	7,145,713,773	5,256,979,487	32,670,132,480	32,892,276,342
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	7,039,941,902	9,264,982,225	31,781,482,570	36,423,318,910
Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25	B08	604,363,026	968,857,983	2,019,466,509	4,170,793,309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	25,858,833,910	22,255,048,093	78,776,504,614	77,790,546,826
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,472,274,497	36,739,879,772	89,614,236,543	122,571,529,872
Thu nhập khác	31	B.06	575,238,028	4,141,350,688	1,245,486,768	4,896,841,897
Chi phí khác	32	B07	161,978,019	-	353,312,975	888,270
Lợi nhuận khác	40		413,260,009	4,141,350,688	892,173,793	4,895,953,627
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>44,885,534,506</b>	<b>40,881,230,460</b>	<b>90,506,410,336</b>	<b>127,467,483,499</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	9,829,697,834	19,487,501,318	20,456,986,923	38,430,728,254
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	68,560,000	(10,193,940,000)	86,740,000	(10,247,775,000)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>34,987,276,672</b>	<b>31,587,669,142</b>	<b>69,962,683,413</b>	<b>99,284,530,245</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		444	401	887	1,005
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
**PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**  
**Phan Nhân Trí**

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Trọng Nghĩa**

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2021



  
**Nguyễn Quang Cường**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90,506,410,336	127,467,483,499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		245,593,515,958	243,562,741,059
- Các khoản dự phòng	03		66,020,620,131	55,922,362,099
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(168,699,312)	(105,379,357)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,174,879,259)	(6,307,383,028)
- Chi phí lãi vay	06		31,781,482,570	36,423,318,910
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		423,558,450,424	456,963,143,182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,852,569,135)	(63,882,536,491)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,390,585,989	(36,731,964,142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,504,785,462)	34,768,894,357
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,129,230,649	(5,888,330,092)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,405,444,469)	(36,832,051,126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29,580,597,088)	(32,594,168,434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14,357,570,000)	(6,432,933,250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>284,377,300,908</b>	<b>309,370,054,004</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,440,169,369)	(252,336,990,649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	414,711,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,174,879,259	5,892,671,573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(19,265,290,110)</b>	<b>(246,029,607,621)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,081,261,692	188,731,350,464
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120,762,345,063)	(134,323,107,379)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,835,076,700)	(70,892,237,300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(181,516,160,071)</i>	<i>(16,483,994,215)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		83,595,850,727	46,856,452,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		264,828,661,234	217,986,432,281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,084,710	(14,223,215)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		348,425,596,671	264,828,661,234

Người lập biểu

*[Handwritten signature]*  
**PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**  
**Phan Nhân Trí**

Kế Toán Trưởng

*[Handwritten signature]*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Trọng Nghĩa**

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024  
**Tổng Giám đốc**  
  
*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Quang Cường**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 563 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 558 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	31.12.2020			01.01.2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>I. Tiền</b>							
- Tiền mặt				399,523,210			615,393,147
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				85,164,425,352			114,213,268,087
- Tiền đang chuyển				-			-
<b>Cộng</b>	<b>A01</b>			<b>85,563,948,562</b>			<b>114,828,661,234</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>31.12.2020</b>			<b>01.01.2020</b>		
<b>A. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>A02</b>						
<b>B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>A03</b>						
a. Ngân hạn	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
b. Dài hạn	A03b						
<b>C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>	<b>A04</b>						
- Đầu tư vào công ty con	A04a						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c						
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		64,500,000,000	(46,859,953,060)	17,640,046,940	64,500,000,000	(46,825,451,954)	17,674,548,046
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(46,859,953,060)	6,640,046,940	53,500,000,000	(46,825,451,954)	6,674,548,046
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>31.12.2020</b>			<b>01.01.2020</b>		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			43,306,569,727			39,494,074,962
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				40,058,175,987			28,642,641,002
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				17,725,635,225			2,827,987,023
2. Tập đoàn XD Việt Nam				18,952,668,800			19,938,049,831
3. CTY PETROLIMEX SINGAPORE				1,639,586,787			4,340,080,648
4. Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex				1,740,285,175			1,536,523,500
- Các khoản phải thu khách hàng khác				3,248,393,740			10,851,433,960
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				-			-
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b			-			-
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>31.12.2020</b>			<b>01.01.2020</b>		
a. Ngân hạn	A06a						
- Phải thu về cổ phần hoá;		27,857,991,795	-	-	30,280,483,506	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		27,626,991,795	-	-	28,389,922,506	-	-
- Phải thu người lao động;		3,024,216,333	-	-	3,880,561,639	-	-
- Ký cược, ký quỹ;		32,000,000	-	-	18,000,000	-	-
- Cho mượn;		-	-	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;		19,250,128,034	-	-	17,162,848,322	-	-
- Phải thu khác.		5,320,647,428	-	-	7,328,512,545	-	-
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)							
c. Dài hạn	A06b			231,000,000			1,890,561,000
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;		231,000,000	-	-	1,890,561,000	-	-
- Cho mượn;		-	-	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác.		-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>27,857,991,795</b>			<b>30,280,483,506</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản th</b>	<b>A07</b>	<b>31.12.2020</b>			<b>01.01.2020</b>		
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;		-	-	-	-	-	-
c) TSCĐ;		-	-	-	-	-	-
d) Tài sản khác.		-	-	-	-	-	-
<b>6. Nợ xấu</b>		<b>31.12.2020</b>			<b>01.01.2020</b>		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
		-	-	-	-	-	-

50  
TY  
HẠN  
ÁNG D  
CC  
PH

<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</p> <p>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p>		-	-	-	-	-
<p><b>7. Hàng tồn kho:</b></p> <p>- Hàng đang đi trên đường;</p> <p>- Nguyên liệu, vật liệu;</p> <p>- Công cụ, dụng cụ;</p> <p>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;</p> <p>- Thành phẩm;</p> <p>- Hàng hóa;</p> <p>- Hàng gửi bán;</p> <p>- Hàng hóa kho bảo thuế.</p> <p><b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b></p> <p><b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b></p> <p>Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p> <p><b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b></p> <p>- Mua sắm;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>- XD CB;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p><i>1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ</i></p> <p>- Sửa chữa.</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1.Sửa chữa lớn tàu P09</p> <p>2.Sửa chữa lớn tàu P08</p> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p>	<b>A08</b>	<b>31.12.2020</b>		<b>01.01.2020</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
		102,447,332,443	-	113,837,918,432	-	
		92,530,812,388	-	98,957,945,308	-	
	434,471,425	-	383,234,646	-		
	611,886,314	-	3,018,918,830	-		
	-	-	-	-		
	-	-	-	-		
	8,870,162,316	-	11,477,819,648	-		
	-	-	-	-		
<b>31.12.2020</b>	<b>01.01.2020</b>					
<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>			
-	-	-	-			
<b>A09a</b>						
	-	-	-	-		
<b>A09b</b>						
		23,301,921,170		110,258,019,074		
		-		-		
		-		88,597,357,547		
	-		-			
	-		88,597,357,547			
	23,301,921,170		21,660,661,527			
	-		-			
	-		21,660,661,527			
	-		-			
	23,301,921,170		-			
	-		-			
	23,301,921,170		110,258,019,074			
<b>Cộng</b>	<b>Cộng</b>					

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã T/M	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyến dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a	4,342,735,187	491,464,601	4,726,816,273,560	433,782,102	-	4,732,084,255,450
Số dư đầu năm		101,836,756,726	-	-	-	-	101,836,756,726
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		101,836,756,726	-	-	-	-	101,836,756,726
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	14,545,454	-	-	14,545,454
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	14,545,454	-	-	14,545,454
Số dư cuối kỳ		106,179,491,913	491,464,601	4,726,801,728,106	433,782,102	-	4,833,906,466,722
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		2,137,970,377	491,464,601	3,386,851,966,025	407,721,501	-	3,389,889,122,504
Số tăng trong kỳ		2,897,188,584	-	242,070,292,571	13,030,308	-	244,980,511,463
- Khấu hao trong năm		2,897,188,584	-	242,070,292,571	13,030,308	-	244,980,511,463
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		5,035,158,961	491,464,601	3,628,922,258,596	420,751,809	-	3,634,869,633,967
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	2,204,764,810	-	1,339,964,307,535	26,060,601	-	1,342,195,132,946
- Tại ngày cuối kỳ	A10	101,144,332,952	-	1,097,879,469,510	13,030,293	-	1,199,036,832,755

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	727,008,165,836	835,834,859,168
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1,564,828,408,127	1,564,828,408,127
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	32,729,145,253	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		3,678,026,975	-	-	-	3,678,026,975
Số tăng trong kỳ		613,004,495	-	-	-	613,004,495
- Khấu hao trong năm		613,004,495	-	-	-	613,004,495
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		4,291,031,470	-	-	-	4,291,031,470
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	24,572,953,236	-	-	-	24,572,953,236
- Tại ngày cuối năm	A11	23,959,948,741	-	-	-	23,959,948,741

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



13-14. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<b>31.12.2020</b>	<b>01.01.2020</b>
<b>13. Chi phí trả trước</b>		<b>498,289,961</b>	<b>6,627,520,610</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	494,728,598	2,039,027,203
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		59,456,365	214,373,546
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		435,272,233	1,824,653,657
b) Dài hạn	A14b	3,561,363	4,588,493,407
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		3,561,363	4,588,493,407
<b>14. Tài sản khác</b>		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chi tiêu	31.12.2020		01.01.2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>A. Các khoản vay</b>					
1. Vay ngắn hạn	A16a	419,299,657,329	419,299,657,329	530,190,690,583	530,190,690,583
a. Vay ngắn hạn		87,413,760,168	87,413,760,168	106,891,991,982	106,891,991,982
b. Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	15,598,331,804	15,598,331,804
2. Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	A16b	87,413,760,168	87,413,760,168	91,293,660,178	91,293,660,178
<i>Trong năm thì hai đến năm thì năm</i>		331,885,897,161	331,885,897,161	423,298,698,601	423,298,698,601
<i>Từ năm thì sáu trở lên</i>	A16b	270,196,275,504	270,196,275,504	302,120,666,538	302,120,666,538
		61,689,621,657	61,689,621,657	121,178,032,063	121,178,032,063

Thời hạn	Mã chi tiêu	Năm nay				Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<b>B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</b>							
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-	-

	Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>C. Giá trị nợ thuế tài chính</b>					
- Gốc nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuế tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	31.12.2020		01.01.2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>		<b>73,737,888,176</b>	<b>73,737,888,176</b>	<b>104,621,997,577</b>	<b>104,621,997,577</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>A17a</b>	<b>73,737,888,176</b>	<b>73,737,888,176</b>	<b>104,621,997,577</b>	<b>104,621,997,577</b>
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty XD KV2		24,458,563,556	24,458,563,556	21,600,667,536	21,600,667,536
2. Cty Xăng dầu Bà Rịa Vũng tàu		2,471,912,503	2,471,912,503	6,661,986,914	6,661,986,914
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		3,341,863,250	3,341,863,250	2,603,845,860	2,603,845,860
4. Cty XD Tây Nam Bộ		3,427,201,566	3,427,201,566	1,668,804,702	1,668,804,702
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		5,453,229,078	5,453,229,078	6,295,515,616	6,295,515,616
6. Petrolimex Singapore		5,791,075,846	5,791,075,846	5,571,793,091	5,571,793,091
7. Cty Xăng dầu Đồng Nai		5,568,373,500	5,568,373,500	8,928,481,430	8,928,481,430
8. Công ty TNHH MTV TCTY Thái sơn		4,655,617,360	4,655,617,360	16,070,949,155	16,070,949,155
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		18,570,051,517	18,570,051,517	35,219,953,273	35,219,953,273
<b>Cộng</b>		<b>73,737,888,176</b>	<b>73,737,888,176</b>	<b>104,621,997,577</b>	<b>104,621,997,577</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan ( chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)</b>					
<b>c. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>A17b</b>	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
<b>Cộng</b>		-	-	-	-
<b>d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
<b>Cộng</b>		-	-	-	-



19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế</b>	<b>A18a,b</b>	-	<b>23,013,433,406</b>	<b>77,222,299,726</b>	<b>70,565,742,389</b>	-	<b>16,356,876,069</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	338,604,916	31,624,060,760	35,595,912,576	-	4,310,456,732
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	4,532,631,079	4,532,631,079	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	2,613,861,231	2,613,861,231	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	19,492,065,431	29,580,597,088	20,456,986,923	-	10,368,455,266
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	2,943,941,195	6,863,534,873	5,493,118,655	-	1,573,524,977
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	238,821,864	2,007,614,695	1,873,231,925	-	104,439,094
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	238,821,864	1,992,614,695	1,858,231,925	-	104,439,094
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>23,013,433,406</b>	<b>77,222,299,726</b>	<b>70,565,742,389</b>	<b>-</b>	<b>16,356,876,069</b>

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã TM	31.12.2020		01.01.2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>20. Chi phí phải trả</b>					
a. Ngắn hạn	A19a	10,086,294,642	10,086,294,642	5,573,181,550	5,573,181,550
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa ,thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		2,121,816,027	2,121,816,027	2,765,154,132	2,765,154,132
- Các khoản trích trước khác;		7,964,478,615	7,964,478,615	2,808,027,418	2,808,027,418
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>10,086,294,642</b>	<b>10,086,294,642</b>	<b>5,573,181,550</b>	<b>5,573,181,550</b>
<b>21. Phải trả khác</b>					
a. Ngắn hạn	A20a	30,549,024,585	30,549,024,585	31,928,130,327	31,928,130,327
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		2,409,674,601	2,409,674,601	1,986,125,507	1,986,125,507
- Bảo hiểm xã hội;		14,195,037	14,195,037	9,666,307	9,666,307
- Bảo hiểm y tế;		674,466	674,466	971,466	971,466
- Bảo hiểm thất nghiệp;		3,389,971	3,389,971	3,173,425	3,173,425
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1,167,288,660	1,167,288,660	1,022,365,960	1,022,365,960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		26,953,801,850	26,953,801,850	28,905,827,662	28,905,827,662
b. Phải trả khác các bên liên quan ( chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-	-	-
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>30,549,024,585</b>	<b>30,549,024,585</b>	<b>31,928,130,327</b>	<b>31,928,130,327</b>
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
			<b>31.12.2020</b>		<b>01.01.2020</b>
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-	-	-
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			56,726,364,251		65,999,999,998
<b>23. Dự phòng phải trả</b>					
a. Ngắn hạn	A22a	-	-	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		-	-	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		-	-	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		-	-	-	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		56,726,364,251	56,726,364,251	65,999,999,998	65,999,999,998
- Dự phòng Phải trả khác		-	-	-	-
<b>Cộng</b>	A22a	-	56,726,364,251	-	65,999,999,998
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	A22b	-	-	-	-
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	A23				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%		20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			10,161,035,000		10,247,775,000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			10,161,035,000		10,247,775,000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>					
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-		-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	111,101,222,290	1,148,964,167,846
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99,284,530,245	99,284,530,245
- Tăng khác	-	-	-	-	(70,979,999,400)	(70,979,999,400)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(17,983,477,092)	(17,983,477,092)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	121,422,276,043	1,159,285,221,599
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	121,422,276,043	1,159,285,221,599
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	69,962,683,413	69,962,683,413
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(70,979,999,400)	(70,979,999,400)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(20,031,585,522)	(20,031,585,522)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	100,373,374,534	1,138,236,320,090

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
<b>Cộng</b>	<b>798,666,660,000</b>	<b>798,666,660,000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70,979,999,400	70,979,999,400
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79,866,666	79,866,666
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
<b>đ. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>	-	-

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-



**29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
Dầu DO (Kg)	1,488,829	512,685
Dầu FO (Kg)	1,399,697	1,203,423
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại:		
USD	19,498	183,466
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
<b>30. Các thông tin khác</b>		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1,165,642,873,007</b>	<b>1,516,586,207,791</b>
a) Doanh thu	B01	<b>1,165,642,873,007</b>	<b>1,516,586,207,791</b>
- Doanh thu bán hàng;		115,691,860,241	442,598,033,481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		1,049,951,012,766	1,073,988,174,310
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		1,020,492,687,699	1,042,758,379,064
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		29,458,325,067	31,229,795,246
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
<b>Cộng</b>		<b>1,165,642,873,007</b>	<b>1,516,586,207,791</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	B03	<b>973,460,703,305</b>	<b>1,285,931,510,714</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		111,975,754,109	435,055,151,559
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		861,484,949,196	850,876,359,155
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		844,190,236,131	831,616,914,717
+ Giá vốn dịch vụ khác		17,294,713,065	19,259,444,438
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
<b>Cộng</b>		<b>973,460,703,305</b>	<b>1,285,931,510,714</b>

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã TM</b>	<b>LK Năm nay</b>	<b>LK Năm trước</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>B04</b>	<b>10,898,170,444</b>	<b>6,770,449,272</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8,924,679,259	4,642,471,573
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1,250,200,000	1,250,200,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		723,291,185	877,777,699
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
<b>Cộng</b>		<b>10,898,170,444</b>	<b>6,770,449,272</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>B05</b>	<b>32,670,132,480</b>	<b>32,892,276,342</b>
- Lãi tiền vay;	B05a	31,781,482,570	36,423,318,910
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		832,991,080	570,889,817
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		34,501,106	(4,123,905,750)
- Chi phí tài chính khác.		21,157,724	21,973,365
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
<b>Cộng</b>		<b>32,670,132,480</b>	<b>32,892,276,342</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>B06</b>	<b>1,245,486,768</b>	<b>4,896,841,897</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	414,711,455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		1,245,486,768	4,482,130,442
<b>Cộng</b>		<b>1,245,486,768</b>	<b>4,896,841,897</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>B07</b>	<b>353,312,975</b>	<b>888,270</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		353,312,975	888,270
<b>Cộng</b>		<b>353,312,975</b>	<b>888,270</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>80,795,971,123</b>	<b>81,961,340,135</b>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	2,019,466,509	4,170,793,309
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		1,393,176,792	2,731,568,512
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		626,289,717	1,439,224,797
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	78,776,504,614	77,790,546,826
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		51,814,933,154	49,742,374,078
- Các khoản chi phí QLDN khác.		26,961,571,460	28,048,172,748
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		243,353,516,231	241,989,508,898
- Chi phí nhân công;		171,289,407,343	177,739,388,965
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		245,593,515,958	243,562,741,059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		140,640,608,242	132,935,303,974
- Chi phí khác bằng tiền.		138,996,840,029	138,694,861,373
<b>Cộng</b>		<b>939,873,887,803</b>	<b>934,921,804,269</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>B10</b>	<b>20,456,986,923</b>	<b>38,430,728,254</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20,456,986,923	38,426,921,854
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	3,806,400
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<b>20,456,986,923</b>	<b>38,430,728,254</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>B11</b>	<b>86,740,000</b>	<b>(10,247,775,000)</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(10,272,015,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		86,740,000	24,240,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		<b>86,740,000</b>	<b>(10,247,775,000)</b>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 04)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>300,564,994,479</b>	<b>368,786,599,868</b>
		-	-
a) Doanh thu	B01	<b>300,564,994,479</b>	<b>368,786,599,868</b>
- Doanh thu bán hàng;		17,899,890,890	104,565,450,085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		282,665,103,589	264,221,149,783
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		275,325,155,003	256,238,699,583
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		7,339,948,586	7,982,450,200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
<b>Cộng</b>		<b>300,564,994,479</b>	<b>368,786,599,868</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>B02</b>	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>B03</b>	<b>225,955,349,587</b>	<b>306,148,724,963</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		16,582,245,641	102,983,544,082
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		<b>209,373,103,946</b>	<b>203,165,180,881</b>
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		205,016,796,353	197,778,954,709
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,356,307,593	5,386,226,172
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
<b>Cộng</b>		<b>225,955,349,587</b>	<b>306,148,724,963</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>B04</b>	<b>3,471,540,314</b>	<b>2,582,890,430</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,838,256,901	1,842,582,881
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		633,283,413	740,307,549
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
<b>Cộng</b>		<b>3,471,540,314</b>	<b>2,582,890,430</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>B05</b>	<b>7,145,713,773</b>	<b>5,256,979,487</b>
- Lãi tiền vay;	B05a	7,039,941,902	9,264,982,225
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		66,605,246	109,338,143
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		34,501,106	(4,123,905,750)
- Chi phí tài chính khác.		4,665,519	6,564,869
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
<b>Cộng</b>		<b>7,145,713,773</b>	<b>5,256,979,487</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>B06</b>	<b>575,238,028</b>	<b>4,141,350,688</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	414,711,455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		575,238,028	3,726,639,233
<b>Cộng</b>		<b>575,238,028</b>	<b>4,141,350,688</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>B07</b>	<b>161,978,019</b>	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		161,978,019	-
<b>Cộng</b>		<b>161,978,019</b>	-
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>26,463,196,936</b>	<b>23,223,906,076</b>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	604,363,026	968,857,983

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		430,538,778	557,350,026
- Các khoản chi phí QLDN khác.		173,824,248	411,507,957
		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	25,858,833,910	22,255,048,093
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		15,441,174,610	14,388,747,135
- Các khoản chi phí QLDN khác.		10,417,659,300	7,866,300,958
		-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
		-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		65,186,132,526	69,133,086,387
- Chi phí nhân công;		54,749,308,013	52,091,777,233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		61,295,330,630	60,582,781,482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		21,398,868,593	12,838,270,721
- Chi phí khác bằng tiền.		26,822,813,435	26,848,292,187
<b>Cộng</b>		<b>229,452,453,197</b>	<b>221,494,208,010</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>B10</b>	<b>9,829,697,834</b>	<b>19,487,501,318</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		9,829,697,834	19,487,501,318
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<b>9,829,697,834</b>	<b>19,487,501,318</b>
		-	-
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>B11</b>	<b>68,560,000</b>	<b>(10,193,940,000)</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(10,200,000,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		68,560,000	6,060,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		<b>68,560,000</b>	<b>(10,193,940,000)</b>

## VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN ( HỢP NHẤT)

### I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :  
 Bộ phận kinh doanh thương mại :  
 Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu  
 Mua, bán xăng dầu  
 Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

#### Kết quả kinh doanh 12T năm 2020

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	1,165,642,873,007	1,020,492,687,699	115,691,860,241	29,458,325,067
Doanh thu thuần từ HDKD cho các bộ phận khác	24,423,238,893	-	16,051,091,890	8,372,147,003
<b>Tổng Doanh thu</b>	<b>1,190,066,111,900</b>	<b>1,020,492,687,699</b>	<b>131,742,952,131</b>	<b>37,830,472,070</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	192,182,169,702	176,302,451,568	3,716,106,132	12,163,612,002
Chi phí phân bổ	80,795,971,123	71,407,131,719	2,405,633,894	6,983,205,510
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HDKD	111,386,198,579	104,895,319,849	1,310,472,238	5,180,406,492
Doanh thu HĐTC	10,898,170,444			
Chi phí Tài chính	32,670,132,480			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết				
Lãi từ hoạt động khác	892,173,793			
Lợi nhuận trước thuế	90,506,410,336			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,456,986,923			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	86,740,000			
Lợi nhuận sau thuế	69,962,683,413			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1,315,877,726,709	21,880,738,630	43,750,019,914	1,381,508,485,253
Tài sản không phân bổ				416,126,125,088
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>1,797,634,610,341</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	539,873,479,170	27,470,994,929	26,417,279,835	593,761,753,934
Nợ phải trả không phân bổ				65,636,536,317
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>659,398,290,251</b>

### II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	12T/ 2020 VNĐ	12T/ 2019 VNĐ
Nội địa	1,158,807,148,007	1,516,586,207,791
Viễn dương	6,835,725,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,165,642,873,007</b>	<b>1,516,586,207,791</b>

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2020	01/01/2020	12T/ 2020	12T/ 2019
Nội địa	1,222,996,781,496	1,366,768,086,182	-	214,081,704,105
Viễn dương				



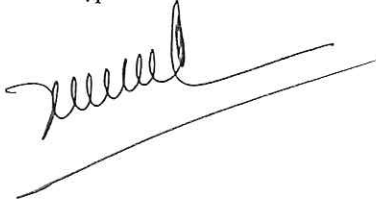
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai</b>			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)</b>			
<b>3. Số tiền vay thực thu trong kỳ:</b>	33	<b>10,081,261,692</b>	<b>188,731,350,464</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		10,081,261,692	188,731,350,464
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	34	<b>120,762,345,063</b>	<b>134,323,107,379</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.		120,762,345,063	134,323,107,379

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan ( xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 130/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020 thông qua việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2019 là 900đ/cp

Lập biểu



Kế toán trưởng

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Trọng Nghĩa**



Ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

  
**Nguyễn Quang Cường**